

VÔ-NGÃ LÀ AN-LẠC, LÀ NIẾT BÀN

BÙI THẾ TRƯỜNG

Trong Tương Ưng Bộ Kinh Tập có viết rằng, sau khi Đức Phật giác ngộ rồi, cũng nơi gốc cây Bồ đề đó, Ngài nghĩ: “Pháp mà ta chứng được thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh cao, siêu lý luận, vi diệu, chỉ có người trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng thì thật khó mà thấy được định lý y-tánh duyên khởi pháp, khó mà thấy được định lý là tất cả hành là tịch tịnh, tất cả sinh y được trừ bỏ, ái được đoạn tận, ly dục, ái diệt, Niết bàn”.

A-Y-tánh duyên khởi.

Trong ý-nghĩ của Bụt có hai ý chánh làm nền tảng cho giáo lý Phật giáo là y-tánh duyên khởi và ái diệt Niết bàn. Đó là hai lý căn bản giúp ta tìm hiểu về Đạo Phật. Nghĩa là, một đàng là y-tánh duyên khởi vô thường, đàng khác là pháp tính Niết bàn bất sinh bất diệt. Hai pháp nói trên là cốt để diễn đạt tư tưởng của Bụt để cho mọi người dễ hiểu, và noi theo từng cái một để mà thực hành, một khi đạt được một cái, thì ta có chứng nhận được cái kia dễ dàng. Thế nên, hai pháp trên tuy hai cũng chỉ là một. Nghĩa là cái này có đạt được thì cái kia cũng đạt được, trái lại, cái kia có đạt thì cái này cũng đạt được. Có nghĩa, hễ ngộ lý duyên sanh thì ngộ luôn cái lý ái diệt Niết bàn; ngược lại, ngộ được ái tận Niết bàn, là ngộ ngay cái lý duyên sanh. Trong duy thức học, danh-từ thường gọi là tương tức, theo định nghĩa tương tức là cái này có trong cái kia. Nên ta cũng gọi lý duyên sanh tương tức ái diệt Niết bàn, hay ngược lại, ái diệt niết bàn tương tức cái lý duyên sanh.

Khía cạnh về Pháp, thì y-tánh duyên khởi, thuộc hữu vi pháp, còn tịch tịnh Niết bàn là Vô vi pháp. Pháp là hiện tượng. Vạn pháp là mọi hiện tượng. Chẳng hạn như: mặt trời là một pháp, núi non, sông ngòi, đất, hạt bụi, sỏi đá, suy nghĩ là pháp; lại nữa sự suy nghĩ, hờn, giận, thương, ghét cũng là pháp; mắt, mũi, tai, họng cũng là pháp. Thể của mọi Pháp đều là không. Và bản chất của mọi hiện tượng đều vốn là không, và chúng không có tự tánh riêng. Với hữu-vi, Phật nói các Pháp đều do duyên-sanh mà nên, đều không có tự-tánh (Hữu vi pháp là nói về tam giới: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Xét về Dục giới, thời Dục giới rỗng không, Sắc giới thời sắc giới rỗng không, Vô sắc giới thời vô sắc giới rỗng không, chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao? Vì tự tánh như vậy. Đây gọi là hữu vi không. HT Thích tri Tịnh, 1995). Mà vô-vi thì thiên về ly-ngôn, tịch-diệt, bất khả ngôn

thuyết, siêu lý-luận (Vô vi pháp là nói không tướng sanh, không tướng trụ, không tướng diệt. Xét về Vô vi pháp thời Vô vi pháp rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là Vô vi. HT Thích tri Tịnh.,1995). Từ căn bản của y-tánh duyên khởi đó mà tạo thành 6 giáo lý chủ yếu của tất cả giáo lý và tông phái của Đạo Phật. 1- Như Vô minh duyên khởi, Nghiệp cảm duyên khởi của Tiểu thừa; 2- A lai Da Duyên khởi của Pháp Tướng Tông; 3-Chơn như Duyên khởi của Pháp Tánh Tông; 4- Pháp giới duyên khởi của Hoa nghiêm Tông; và 5-Lục Đại Duyên khởi của Mật Tông.

Bụt cũng giải thích thêm cho đệ tử của Bụt qua Ngài A Nan rằng: “ Định lý duyên khởi rất thâm sâu, chính vì không hiểu rõ, không giác ngộ, không chứng nhập pháp này mà chúng sanh bị rối như cuốn chỉ, bị phủ đầy bệnh căn cỗi, như cây lau, không thoát khỏi luân hồi. Không hiểu được định lý duyên khởi, không những ta không hiểu được chính ta, cũng không hiểu được vạn pháp, chỉ thấy về bản ngã ta, đầy cá biệt, cho là đáng được tôn trọng, cho là quý báu và lại hơn tất cả các ngã khác, nên sanh ra ngạo mạn. Vì bản ngã của mọi vật vốn không có tự tánh riêng biệt, nên gọi là vô ngã. Vì vô ngã nên mọi vật tự nó không tự tồn tại và độc lập với chính nó. Vả lại, nó chỉ tồn tại được khi nó được duyên hợp tác động để nương gá nhau mà thành.

Ví như, làn da người chúng ta, màu da có khác, cao thấp có khác, mập ốm có khác, chủng tộc có khác, văn hóa có khác, trình độ có khác, cá tánh có khác, vv. tất cả cái khác đó vốn là sự sai biệt, nhưng lại có một cái bình đẳng chung là đều do tứ đại hợp thành. Vậy gọi là sai biệt trên bình đẳng, hay bình đẳng vốn sai biệt. Từ đó, vì không thấy cái bình đẳng vốn sai biệt, với ảo-tưởng bản ngã, ta tự thấy mình khác với mọi người, người da trắng thì nghĩ là họ khác với da màu, người mắt xanh cho là khác với các màu mắt khác, người cũ khác với người mới tới, người trong nước coi thường người di dân, tị nạn, người sống trong các thể chế chính trị khác nhau, đảng viên và không đảng viên, chế độ phân biệt Việt kiều do Cộng sản chủ trương, tất cả vì tự cho mình khác với các bản ngã của mọi người khác nên khởi lên lòng ích kỷ, kỳ thị và ngạo mạn... Những điều trên xảy ra là vì họ không thấy được rằng chúng sanh có chung một mẫu số chung, là cái bình đẳng chung, nghĩa là cũng do tứ đại mà thành. Nếu cảm thấy mình hòa đồng nhất thể ở trong cái bình đẳng với mọi người khác,

có hơn ai đâu mà tướng là ta đây, cũng từ thủy, mộc, hỏa và thổ làm nên, thì ta tránh bớt đi các hư vọng, và mọi sự khác biệt về suy nghĩ lại bớt đi, và ảo tưởng về bản ngã sẽ bớt ít đi.

Ví dụ khác nữa, với các loại vô tình, như với vũ trụ, như mây, mưa, sông, núi, biển cả, tinh tú trên trời, cả vũ-trụ hành tinh, thì ta thấy rằng ta hẳn khác với các pháp trên, nhiều khi còn cho mình ngon lành hơn tất cả, như là chúa tể, vì không thấy cái bình đẳng chung được nhìn dưới trí huệ là tất cả đều do duyên hợp trùng trùng điệp điệp nương gá nhau mà thành, nếu ta thấy ta đồng nhất thể với những pháp trên, kể cả các loại vô vi hay hữu vi, vì chẳng qua là do duyên hợp mà thành, thì cái bản ngã ta đây dần dà bớt đi; ngược lại, nếu thấy mình khác biệt, nên cái thấy đó được gọi là vô minh.

Bởi lẽ, tất cả các pháp dù lớn, dù bé, dù hữu hình hay vô hình, dù sắc hay tâm cũng đều do duyên sanh, đều không có thật tánh, là vô thường, là giống như chiêm bao, giống như trò ảo thuật, giống như giọt sương mai rất chóng tàn, rất phù du và mộng huyễn, thế mà chúng sanh nào ai thấy được đúng như vậy. Vì không hiểu đúng như vậy, nên chúng sanh cho rằng các pháp là thật, vì tướng là thật, nên cố bám chặt vào, tự cho đó là của mình, nên sống trong tham, sân si, đầy đam mê để bám cứng vào đó, mà đảo điên, đau khổ, triền miên. Nếu hiểu rằng các pháp đều do duyên sanh, không có thật tính, thì con người cũng bình đẳng với các pháp, mà các pháp cũng bình đẳng với nhau, một cục đá như một hòn núi, một cơn gió như một bóa hoa hồng, con người như mọi người. Khi hiểu được cái lý duyên sanh vô ngã, thì tất cả pháp đều làm cho con người giác ngộ. Thế nên, người ta nói rằng “tất cả các pháp đều là Phật pháp”.

Vả lại, bản ngã vốn là căn bản của vô minh, của tham, sân si. Ngã to, thì tham càng lớn, sân càng lớn, và si càng lớn hơn nữa và ngược lại: ngã nhỏ, tham ít, và sân lại càng ít. Bởi chấp ngã, nên phải sống trong chấp ngã. Vì chấp ngã nên chấp luôn cả tướng và chấp luôn cả danh. Vì chấp tướng và chấp danh, chấp khen, bỏ chê, nên nếu ai gọi mà danh sai đi hay nếu gọi cái danh thấp hơn họ có, hoặc chê, họ giận liền, lộ ra cả mặt, họ không tiếp hoặc từ chối hết những gì người ta muốn nhờ. Chuyện kể về vua Lương Võ Đế và Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Vua Lương Võ Đế rất có công trong việc làm hưng thịnh Đạo Phật, nào xây chùa, dạy tăng ni, và lại ngưỡng mộ các bậc cao tăng đức trọng. Một hôm, Ngài thỉnh mời vị Tổ Đạt Ma đến cung điện của Ngài và cho tất cả các quần thần và dân chúng được tham dự để học hỏi thêm. Hai vị bàn chuyện rất lâu, có vẻ tâm đắc lắm. Bỗng nhà vua hỏi vị Tổ, là Trầm xây 72 cảnh chùa, dạy nhiều tăng ni, đúc chuông, tạo tượng như vậy có được công đức gì không? Cả triều đình im lặng để nghe câu trả lời của

vị Tổ. “Không” vị Tổ ngắn gọn trả lời. Nhà vua mất hứng, triều thần ngơ ngác. Nhà vua và triều thần chỉ hiểu chữ có, chữ không thể hiểu nổi chữ không, vì tâm các vị còn nhiều ngã chấp. “Không” không có nghĩa là “không”, mà là “không không”, nghĩa là coi tất cả việc làm của vua là không, thì sẽ có một số không theo sau như không tự tôn, tự đại, ngã mạn, kiêu căng đã làm mờ lấp đi giá trị đạo đức, thì Ngài sẽ có cái tâm thanh tịnh, an lạc, tánh rõ không vốn là của quý của Ngài. Vì không hiểu nổi, nên vua Cao Tổ cụt hứng, lộ vẻ không hài lòng bằng sự lạnh nhạt với vị Tổ. Quả thật là chỉ cái danh, và tiếng khen chê, làm cho con người ta sống trong vô minh mà không hay biết.

Vì thế, con người dễ trở thành mù quáng, và luôn sống trong phiền não. Càng chấp ngã càng cao thì phiền não càng nhiều, phiền não càng nhiều thì sống trong biển trầm luân tham sân si càng dữ dội. Khi đang ở trong biển trầm luân, ai khuyên cũng không được, ai kéo cũng không ra, đó gọi là sống trong sanh tử trầm luân trong tham sân si trong hiện tiền, chờ không phải chờ chết rồi mới sanh tử trầm luân. Chúng sanh thường sống trong cảnh địa ngục trầm luân đầy tham, sân, si, hi, nộ, ái, ố, rất nhiều lần trong mỗi phút, mỗi giờ, mỗi ngày, mỗi tháng và mỗi năm mà lại quên đi rằng mình đang ở trong địa ngục trần gian, mà lại tưởng rằng địa ngục đó đang ở thế giới khác, như lúc chết mới thấy. Vì thế, phần lớn nếu có đi chùa hay nhà thờ luôn khẩn vái sau này khi chết mong được lên thiên đàng, cầu mong đừng bị đày xuống sống trong địa ngục sống với nạ quý, súc sanh. Đó gọi là vô minh của chúng sanh.

Thế nên, Ông Phạm ngọc Đảnh, Giáo sư triết của trường Petrus Ký, thời 60, có đem bài thơ “Buông ra hãy buông ra” phân phối cho học trò của Ông, để mong họ được nhẹ gánh đường xa.

Buông ra hãy buông ra

Buông ra hãy buông ra

Tất cả đều do ta

Thứ gì cũng gom góp

Sao kham nổi đường xa

.....

Buông ra hãy buông ra

Tất cả đều do ta

Trong cảnh giới giải thoát

Ta lại tự trói ta

.....

Buông ra hãy buông ra

Tất cả đều do ta

Rũ sạch hết tạm già

Cho rỗng gánh đường xa

Thanh Tịnh

Mặc khác, trong kinh, có nhiều chỗ Bụt nói: “Tất cả đều “có”, đó là chấp trước của thế gian, tất cả đều “không”, đó là chấp trước của thế gian. Thế giới này phần lớn lệ thuộc vào hai cực đoan: có và không. Lý duyên khởi là nói về trung đạo của Đức Phật như trong kinh Hoa Nghiêm, Bụt nói: “Thử hữu cố bỉ hữu, thử vô cố bỉ vô, thử sanh cố bỉ sanh, thử diệt cố bỉ diệt”. (Vì cái này có nên cái kia có, vì cái này không nên cái kia không, vì cái này sanh nên cái kia sanh, vì cái này diệt nên cái kia diệt). Hai câu đầu thuộc về không gian, còn 2 câu sau thì thuộc về thời gian. Không gian lẫn thời gian do lý duyên khởi đều có tương quan lẫn nhau. Thời gian là sanh với diệt, Không gian là hữu với vô. Không gian lẫn thời gian không có tánh cố định. Dù có dù không, dù sanh dù diệt, chúng sanh được thành hình đều phải nhờ đến duyên sinh mà tác hợp. Duyên sinh là làm cho mọi vật có mặt khi có đủ điều kiện, đủ yếu tố, nương nhờ với nhau mà hình thành.

Ví như gọi là Năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, ở trong chúng ta, mỗi cái đều không tự thể mà tồn tại, có cái sắc có thì cái thọ cũng có, cái thọ có thì tưởng có, cái tưởng có thì hành có, cái hành có thì thức có, cái thức có thì cái sắc cũng phải có...vv., tóm lại, chúng nó không tự độc lập mà phải nhờ duyên sanh nên năm uẩn mới thành hình, mới có chúng ta.

Bụt đã nói: “Sắc tức thị không, không tức thị sắc” (Có tức là không, không tức là có). Bây giờ, nếu bạn thấy một bó hoa hồng, mà theo giáo lý Phật được nhìn thấy dưới tư duy của người hiểu đạo, thì bó hoa hồng đó được nhìn thấy nó hoàn toàn là không, không ngay lúc bạn nhìn nó, ngay lúc bạn cầm bó hoa đó, ngay lúc bạn để nó lên bàn, chứ không phải chờ một vài ngày, bó hồng héo tàn, vứt vào sọt rác, không còn có nữa thì gọi là không. Vì sao? Bạn hãy nhìn sâu của người hiểu đạo vào bó hoa hồng, và thấy rằng cả vũ-trụ hiện hữu trong bó hoa hồng đó. Nào là vườn hồng, trên có nhiều đám mây vẫn vũ, vì mây sẽ cung cấp nước cho cây hồng phát triển và lớn lên nói riêng và vạn vật nói chung. Nhiều ánh sáng mặt trời chiếu sáng xuống cho cây hồng đâm chồi nảy lộc, cho sự lưu chuyển của nhựa luyện cung cấp cho bông và lá, vì nếu không có ánh sáng thì vạn vật sẽ chết hết. Trên mặt đất nơi vườn hồng, nào là lá mục, và nhờ côn trùng đào hang, lá mục làm cho đất cứng trở nên xốp, phì nhiêu, nhờ thế mà nước mưa mới thấm sâu vào lòng đất, và nhờ những ống mao quản li-ti trong đất mà nước mưa mới được dẫn tới mạch nước ngầm, và nhờ những mao quản nhỏ bé đó, mà rễ cây hồng mới hút nước từ mạch ngầm nuôi cây trong chuỗi ngày trời nắng gắt. Rồi chim và thú vật, nhậy nhót trên cành cây hồng, vừa bắt sâu vừa hót líu lo, rất an nhiên, tự tại. Rồi mình thấy cả con người hiện hữu trong đó, nào là vợ chồng người chủ vườn, với một số lớn công nhân, ngày đêm chăm sóc vườn hồng, họ đi giao từng bó hồng vào mỗi buổi

sáng sớm nơi các tiệm bán hoa để có tiền nuôi một đàn con, lo chúng ăn học, có đứa học Gia Long, Trưng Vương và Petrus ký hay Chu Văn An, Phan Thanh Giản. Có đứa sau này làm quan, làm tướng, có đứa làm Cô Giang, Cô Bắc, có đứa ở Mỹ, Úc, hay Đức đã học hành thành danh, có đứa viết bài về Phật giáo, về Vô Ngã là an lạc là Niết bàn. Rồi rất nhiều người đi tìm hồng để mua, mua về lại nâng niu cắm hoa vào bình, tìm nơi trang trọng trong nhà mà để, ngắm, nhìn, thưởng thức vv.. Nói tóm lại, là cả một vũ trụ hiện hữu trong bó hoa hồng một cách sinh động. Như thế, bó hoa hồng có được là nhờ trùng trùng những thứ không phải là hồng trợ lực nó. Cả thấy tức quy về một, một tức gồm hết cả thấy. Có nghĩa là bó hoa hồng không có tự tánh, hay tự thể riêng biệt. Vì thế, khi nhìn thấy hoa hồng là thấy không. “Không” không có nghĩa là không có mà là “Có”. Tại sao? Vì cái “Có” là có do trùng trùng duyên hợp làm nên hoa hồng, nên mình thấy hoa hồng. Còn cái “Không” của hoa hồng chỉ là một sự tập hợp của nhiều nhiều duyên hợp mà thôi.. Tất cả mọi thứ làm nên nó đều không có tự tánh, gọi là vô ngã. “Không” là “vô ngã”. Mà “Có” cũng là “vô ngã”. Vô ngã lại là không. Nghĩa là “không” là không; mà “có” cũng là không. Từ cái không mà làm nên cái có, làm tất cả mọi thứ trên vũ trụ này. Một vị tổ sư của Đạo Phật, Ngài Long Thọ, đã nói: “Dĩ hữu không nghĩa cố, Nhất thiết Pháp đắc thành” (Nhờ có không mà mọi pháp đều thành tựu)

Bụt dẫn ta đi xa hơn về lý duyên sanh, đó là theo lý duyên sanh thì quá khứ là vô ngã, hiện tại là vô ngã, và tương lai cũng lại là vô ngã nữa. Vì thời gian cũng là một sự giả hợp mà thành, bởi do trùng trùng duyên khởi mà hòa hợp lại thành ngày, giờ, tháng, năm. Vì thế, vì không hiểu được lý duyên khởi, nên ta mới chấp ngã, và khi đã chấp ngã rồi, thì ta thế này ở hiện tại, ta thế kia ở tương lai, ta thế nọ ở quá khứ. Còn hiểu lý duyên khởi, vì bởi do duyên hợp mà thành, nên ta không còn chấp ngã trong ba đời (quá khứ, hiện tại và vị lai), Vì hiểu được lý duyên khởi, nên ta có cái tâm vô ngã, vì có được tâm vô ngã, nên chính mình ta có một cuộc đời an lạc hơn.

Trở về bài thơ “buông ra hãy buông ra” nếu không hiểu được cái lý duyên sanh, thì khó mà buông được, lại còn giữ chặt cứng vào luôn cho đến chết. Vì hiểu được cái lý duyên sanh, và cái “sắc không” của Bát Nhã Ba La Mật Đa, bởi tất cả vạn pháp vốn là không, là huyễn, là trò ảo hóa, nên “vô trụ sanh tâm”, là đừng để tâm, là “không cầm” thì tốt hơn hết, nên tôi làm bài thơ gọi là “đốn ngộ” như sau:

*Không cầm, thì
Chẳng cần buông.
Ta sẽ được tự tại,
Tâm ta vẫn thanh-nhàn.*

Trong lý duyên sinh Bụt dạy:

- 1- Tất cả các pháp đều là “hòa hợp giả” nghĩa là duyên này duyên kia hòa hợp giả với nhau mà hình thành. Mình tưởng rằng tất cả là thật hết là vô minh.
- 2- Tất cả các pháp đều “tương tục giả” là mọi vật đều thay đổi và biến chuyển luôn từng sát na một cách liên tục. Sự thay đổi không ngừng mà mình không thấy tưởng rằng sự vật y như xưa, không thay đổi, đó là vì do vô minh mà nghĩ vậy.
- 3- Tất cả các pháp đều là “phân biệt giả”. Đó là vì tâm khác nhau, trình độ khác nhau, nghiệp lực khác nhau, kiến thức khác nhau, tánh tình khác nhau, mà tạo thành tướng khi nhìn mà khác nhau. Sự khác nhau như vậy là do chủ quan của con người lên sự vật, mà gán cho cái tướng như thế. Đó là do vô minh.

a-Khi đạt được tính vô ngã rồi, sẽ vượt qua hết mọi khổ đau.

Trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật, ngay phần đầu Bụt có thuyết: “ Khi Ngài Quán Tự tại Bồ Tát thực hành sâu xa Pháp Bát Nhã Ba La Mật Đa, Ngài soi thấy năm uẩn đều không, qua hết khổ ách”.

Quán Tự Tại là tên của một Quan thế Âm (Bodhisattva Avalokitesvara). Bồ tát là người tỉnh thức sẽ giúp mọi người tỉnh thức. Năm uẩn là: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức. Trước hết, bàn về Sắc. Sắc là cái thân xác thịt của mình. Nếu mình nhìn thấy sâu hơn, thì cái thân này đều do Đất, Nước, Gió và Lửa hợp lại mà thành. Một cách cụ thể là Đất là chất cứng ở trong thân mà thành, như tóc, răng, da, thịt, xương, vv... Còn Nước là do các chất lỏng mà nên như: mồ hôi, máu, mủ, nước miếng, vv; Còn Gió thì gồm có: hơi thở ra vào, thân thể cử động vv... Còn lại, nhiệt độ của thân nhiệt, là lửa. Như vậy cái thân mà ta có là do sự giả hợp của tứ đại mà thành. Do đó, ta sống và hiện hữu, đó chỉ là một sự hiện hữu vay mượn, tạm bợ, giả dối, có mà không có. Sự có đó là do nhân duyên. Duyên hợp thì thân còn; duyên tan trọn vẹn hay từng phần thì thân này cũng rã. Cái mà ta biết được thân này không thiệt là do cái biết từ trí huệ mà có.

Đến là Thọ uẩn. Thọ uẩn là sáu căn tiếp xúc với sáu trần. Sáu căn là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; và sáu trần là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Sự tiếp xúc sanh ra cái khổ, cái vui, cái không khổ, không vui. Khi căn và trần tiếp xúc nhau, ví như tai ta do từ căn nghe tiếng từ trần gọi là thanh, ta nhận ra ý nghĩ của điều ta đã nghe, điều đó làm ta vui, buồn hay lo. Ví dụ như bạn nghe lời từ người bạn khen ngợi bạn. Lời ngợi khen đó, phải đủ duyên hợp mới tạo thành, nào từ phía bạn, nào việc của bạn đã làm, rồi tới nhiều người, kể đến tới người bạn của bạn sẽ nói về điều đó với bạn, sau rốt bạn mới biết vấn đề đó. Một

chuỗi dài dài như thế gọi là duyên. Trong cái duyên có dùng “tiếng hay từ” để chuyên chở nội dung câu chuyện. Tiếng hay từ không làm bạn vui hay buồn, vì nguyên bản của nó vốn là không. Nếu có căn mà không có trần hay có trần mà không có căn, thì bạn đâu biết gì xảy ra. Bạn biết tin vui hay buồn là do duyên tạo ra mà có. Như thế, cái thọ uẩn ở mũi, lưỡi, thân, ý, vốn nguyên chính nó là không, chỉ nhờ duyên hợp mà có. Nên khen, chê, vui buồn, ngon, đắng, nóng hay lạnh đều do duyên hết, không còn lệ thuộc vào mình. Nghĩ được như thế, là mình bớt lo, vượt qua khỏi khổ nạn.

Nữa là Tưởng. Tức là tâm tưởng của con người. Bên trong có ý, bên ngoài có xúc trần, thính trần hợp lại mà sanh ra tưởng. Kế là Hành uẩn. Hành uẩn là cái suy nghĩ của chúng ta. Còn Thức uẩn là cái phân biệt. Phân biệt bằng mắt gọi là nhãn thức, bằng tai gọi là nhĩ thức, vv. Tóm lại sự phân biệt của 6 căn như

(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý) thì được gọi là Thức. Trong Kinh A Hàm, Bụt dạy: Cái này có nên cái kia mới có. Cái này sinh ra cái kia, cái này diệt thì cái kia cũng diệt”. Như thế, Ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) nghĩa là 2 cái đã giải thích ở trên, và 3 cái mới vừa định nghĩa, cả năm uẩn trên đều không có tự tánh riêng biệt, tự nó không có thể tự có được mà nó phải nhờ hay nương vào cái khác để mà tồn tại. Không có thứ gì trong thế gian này là hoàn toàn thuần đơn hết. Bởi lẽ vô thường, nên mọi vật bị cưỡng bức và bị phân tán tận cùng. Hiểu được như thế, nên năm uẩn vốn là không, vì nó do giả hợp mà thành, nên bớt đi mọi đau buồn, sợ hãi, và vượt qua hết khổ ách. Hết khổ nạn, lại thấy niềm an vui.

Cách đây trên 10 năm, nhờ hiểu được cái lý duyên sanh vô ngã mà vượt qua nhiều thứ khổ đau. Khi chưa hiểu được lý duyên sanh, khi đau khổ đến, nhiều người khóc than, buồn bã hay ưu sầu một cách tuyệt vọng, trong một thời gian rất lâu, đôi khi còn tự tử; nhưng khi hiểu nó rồi, không những không khóc than, không trách hờn gì cả, mà trái lại còn vui vẻ, vì tất cả đều là không, là giả, là huyễn nên ca hát nghêu ngao thay vì u sầu. Đây là bài thơ mà tác giả sau khi viết ra là có niềm an vui ngay sau đó.

*Chỉ cười thế thôi,
Bỗng nhiên, Trời sập, đè tôi
Em thì tránh khỏi, chẳng thôi doái nhìn,
Để tôi nằm đó một mình,
Mặc tôi ca hát một mình thế thôi.*

“Phật Kinh” có dạy cho tôi:

*Ngũ uẩn là giả,
Thân này cũng giả
Trời đè lên thân giả,
Kệ Trời.*

*Còn em,
Vốn vô thường, duyên hợp,
Do ngũ-uẩn mà thành,
Có nhìn hay chẳng thềm nhìn,
Có không, không có,
Vô thường,
Giả thôi.*

*Giả thôi,
Thì cũng cười trừ,
Thế thôi.*

*Thôi thì thôi,
Chỉ hát thôi.*

Thôi thì thế thôi.

Bùi Thế Trường

b-Cách nhìn thế gian bằng tâm không trụ là đạt được sự an lạc.

Bởi tâm mình luôn luôn sanh khởi, sanh khởi theo mọi sinh hoạt nơi các môi trường mình đã hay đang có mặt tại đó, hoặc mang nó về nhà hay mình đi xa lìa nó ở bất cứ nơi đâu. Đối với chúng sanh thì tâm lúc nào cũng luôn sanh khởi. Sanh khởi tâm theo hình, danh, sắc, và tướng. Sanh khởi tâm còn được thấy nhiều nơi như danh vọng, tiền tài, kéo máy, rượu chè, hút sách, đục vọng, sắc đẹp, hơn thua vv.... Sanh khởi tâm không những ban ngày mà còn cả lúc mình ngủ, lúc đêm, lúc cả chiêm bao, đầy mộng mị. Những thứ tâm đó sanh khởi lên làm cho chúng sanh trôi nổi hụp lặn trong vòng điên đảo đầy vọng tưởng, không có lối thoát. Bụt thấy vậy, nên Bụt chỉ cách cho chúng sanh xa lìa và đi vào ngõ giác ngộ. Bụt dạy: “Ứng vô sở trụ sinh nhi kỳ tâm”. (Đừng bám vào đâu cả mà sanh khởi tâm). Không bám vào danh lợi, ngã nhân mà sanh tâm, thì được giải thoát, không bị trói buộc thì đạt được tâm vô ngã. Nói rõ hơn, dù chúng ta sống như mọi người, vẫn thấy, nghe, biết như mọi người, và khi cần biết, cần nghe, cần thấy như mọi người, nhưng cái thấy, nghe và biết là chỉ thấy, nghe, và biết, còn tâm không bám chặt vào cái thấy, nghe và biết. Hễ tâm không bám vào bất cứ đâu, thì tự nhiên có được sống rất tự tại an vui.

Có một chuyện kể như vậy: hai nhà sư đang trên đường về chùa phải qua nhiều cây cầu khỉ, thì một trong các cây cầu bị gãy làm một cô thiếu nữ trẻ đẹp té xuống sông, ướm cả áo quần. Một nhà sư thấy vậy, liền ra tay sửa cây cầu kỹ lưỡng lại, khi xong, nhà sư liền công cô thiếu nữ kia qua bên kia cầu được bắt qua một con rạch nhỏ, rồi để cô đó xuống, cho cô tự động về nhà. Xong việc, hai nhà sư về chùa. Sau 3-4 ngày, vị sư đi theo nhưng không công cô đó, mới

phản nản: “Thầy tu hành, sao thầy lại dám công người thiếu nữ trẻ đẹp đó, như thế là Thầy chưa diệt được cái tâm nhiễm sắc trần”. Thầy kia đáp, “Tâm tôi không có nhiễm sắc trần, tôi công cô ta và để cô ta tại phía kia cầu, tôi không có giữ lại chút hình ảnh nào của cô ta khi tôi làm xong việc đó. Chuyện của tôi chấm dứt tại phía chân cầu. Còn Thầy, dù Thầy không công Cô ta, nhưng chính Thầy mang hình ảnh của Cô ta đem về chùa từ 3-4 ngày nay, như thế, tâm của Thầy bị nhiễm sắc đẹp của Cô ta, chứ đâu phải tôi. Vì nhiễm phải sắc nên Thầy ray rứt, nhớ nhung, sống trong vọng tưởng, nên mới nói thế”.

Do đó, nếu tâm không bám vào danh lợi và sắc đẹp là tâm tự giải thoát, là tâm từ bi và vô ngã, thế nên cảm thấy đầy an vui tự tại. Bởi lẽ, người hiểu được tánh không của vạn pháp, vì vạn pháp vốn là vô ngã, là không, là ảo, là huyễn, nên tâm không bám trụ vào bất cứ đâu, nên tâm luôn luôn đầy an vui. Còn người không có hiểu biết tánh không của vạn pháp, cho các pháp là thật, nên sanh tâm vào mà bám vào vạn pháp, cất giữ chặt, nên luôn sống trong trói buộc đau khổ. Ngài Xuyên Thiên Sư có làm bài thơ để nói về cái tâm của mình trước vạn pháp mà tôi trích 2 câu như sau:

*Trúc ảnh tảo dai, trần bất động
Nguyệt luân xuyên hải thủy vô ngân*

Dịch:

*Bóng trúc quét sân, trần chẳng động
Vầng trăng xuyên biển, nước không xao.*

(Sa môn

Thích Thiện Hoa, 1965)

Thêm nữa, ngoài chuyên “vô trú sanh tâm”, Bụt còn chỉ dạy cách hành bằng cách bố thí hay cách cho của cho người khác gọi là bố thí Ba la mật, nghĩa là “không trú vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà hành bố thí”, thì được cái tâm rất an lạc. Bụt dạy: “Bồ tát khi bố thí hay làm các việc lợi ích cho chúng sanh, không nên sanh tâm trụ chấp vào các tướng (mình bố thí, người thọ thí, vật bố thí)” vì như thế là mình còn chấp ngã (mình, người), chấp pháp (vật bố thí) thì bố thí như vậy không phải là bố thí Ba la Mật. Bố thí Ba la Mật là bố thí rốt ráo. Cụ thể là khi bố thí thì mình nên quán là mình và chúng sanh là đồng một bản thể, thì không thấy ta bố thí và chúng sanh thọ thí. Cụ thể khác nữa là tay mặt và tay trái đều cùng một thân mình, tay trái cầm dao cắt dưa leo để ăn cơm, nhưng lại cắt nhầm và làm chảy máu tay mặt. Tay trái lấy thuốc băng bó cho tay mặt nhưng không thấy mình (tay trái) là người ban ơn cho tay mặt (như xúc thuốc), và tay mặt là người thọ ơn (như được xúc thuốc). Đó là ví dụ gọi là bố thí rốt ráo của Ba la Mật. Bố thí như thế thì trí huệ Bát nhã hiện ra, chiếu soi khắp các pháp, như người có mắt sáng tỏ, lại thêm

có ánh sáng mặt trời nữa, nên thấy rõ mọi vật. Ngược lại, như người mất mắt, ở trong đêm, không nhìn thấy mọi vật.

Đi xa hơn, khi chúng sanh không còn chấp ngã về năm uẩn và sáu trần nữa, sau khi đã hiểu rõ rằng tất cả pháp đều do duyên hợp duyên hoặc mà thành, thì chúng sanh lại bắt đầu chấp ngã dựa vào trí năng ở bên trong, dựa vào chúng sanh và thọ giả, nên Phật dạy:” Đối với tất cả các pháp nên biết như vậy, thấy như vậy, giải thích như vậy, không sanh tâm chấp pháp tướng” hay” Đem tâm vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả mà tu tất cả các pháp”.

Hãy nghe Bụt dạy:

“Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tắc kiến Như Lai” nghĩa là: (Phàm những gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng trong phi tướng thì thấy Như Lai).

Vì sao? Nếu có tướng thì là tướng của sự đối đãi, nghĩa là “có” đối với “không”, “sanh” đối với “diệt”, “sắc” đối với “tâm” vv... Khi còn đối đãi là còn giả đối, còn vô thường, còn nhỏ nhen, còn giới hạn, đây thiên kiến, một chiều, tự tôn, tự đại, tự cho là đỉnh cao của trí tuệ loài người. Ví dụ như: đấu tranh giai cấp và chuyên chính vô sản mà người Cộng sản rêu rao trên thế giới, cũng chỉ là một sự đối đãi, nên rất hẹp hòi, thì cái xã hội của họ có được lại quả là tệ, dân chúng rất nghèo đói và lạc hậu. Thế nên, nếu thấy tướng trong vô tướng, nghĩa là vượt qua sự đối đãi, nghĩa là tâm không còn chấp thủ, nghĩa là hết mọi hư vọng, thì mới thấy pháp thân Như Lai, nghĩa là có được sự an lạc trong mình.

Một cách cụ thể khác mà Bụt chỉ dạy chúng sanh là: “Nếu chấp thủ pháp tướng tức là còn chấp ngã, chấp nhân, chấp chúng sanh, chấp thọ giả. Nếu chấp thủ phi pháp tướng lại còn chấp ngã, chấp nhân, chấp chúng sanh, chấp thọ giả.”

Vì sao? Vì tâm còn chấp thủ cho cả hai pháp tướng và phi pháp tướng, thì tâm chưa phải là tâm thật giác. Cụ thể để dễ hiểu là, giáo Pháp của Bụt là chiếc bè để giúp chúng sanh qua sông. Khi qua bên kia sông rồi, đến bờ giác ngộ rồi, thì phải bỏ bè để lên bờ. Lên bờ mà mang bè theo, nghĩa là chưa thật sự lên bờ, có nghĩa là phải xuống sông đi nữa. Lên bờ bên kia rồi, thì bè cũng phải bỏ, chánh pháp cũng phải bỏ, phi pháp cũng phải bỏ. Không bỏ bè gọi là chấp thủ. Mà chấp thủ thì chưa được giác ngộ. Bụt chỉ dạy như thế thật là rỏ ráo, để có được cái tâm an lạc. Được tâm an lạc là tự chứng nhận Như Lai.

Tóm lại, Bụt dạy chúng sanh nếu muốn có an tâm thì nên suy ngẫm về cái không như trong Bát Nhã Tâm Kinh là “sắc tức không, không tức sắc” (sắc tức thị không, không tức thị sắc) và thêm nữa là thực hiện rỏ ráo “ ứng vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm” tức “ vô trú

sanh tâm”, tức (đừng khởi vọng tâm trụ chấp một nơi nào, là đừng sanh vọng tâm chấp ngã, chấp pháp vv..). Không chấp ngã, chấp pháp thì phiền não không sanh. Phiền não không sanh thì tâm được thanh tịnh, không tạo nghiệp sanh tử luân hồi. Cả hai điều trên giúp ta vượt qua ngoài mọi chấp kiến cực đoan nào có, nào không, nào sanh, nào diệt, để thực chứng nghiệm được Niết bàn.

B- Ái diệt, Niết Bàn.

“Các Thiên tử (Devaputra) hỏi Tu Bồ Đề (Subhuti): Phải chăng tất cả chúng sanh cũng đều như huyễn? Niết bàn cũng đều như huyễn như mộng?

“Tu Bồ Đề: Quả thực, Niết bàn cũng như huyễn, như mộng; huống chi các pháp khác !”

“Các Thiên tử: Tại sao thế?

“Tu Bồ Đề: Dù pháp có cao hơn Niết bàn, tôi cũng nói là như huyễn, như mộng. Bởi vì, huyễn mộng và Niết bàn, pháp không hai không khác” (Suzuki, 2001 và T. Trí Tịnh, 1995).

“ Đệ nhất nghĩa không là nói về Niết bàn. Xét về Niết bàn thời Niết bàn rỗng không, vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao? Vì tánh như vậy. Đây là đệ nhất nghĩa không? (HT Thích Trí Tịnh, 1995)

Niết bàn không có đến và cũng không có đi, cũng không trụ nơi thường trụ như những pháp sai biệt, cũng không có những tự tướng sai biệt. Là có mặt trong mọi cảnh giới, trong mọi nhân duyên, là không có quá khứ, hiện tại hay vị lai, mặc dù xuất hiện như những thực tại.

Niết bàn không hề có trong suy tư và mộng tưởng, nên những khái niệm về Niết bàn thì không phải là Niết bàn thực thụ. Do đó, nên được gọi là Không, là Giả danh. Nếu Tăng Duệ viết tựa cho Trung luận quán:” Thực phi danh bất ngộ” (nếu không gọi danh thì sự thể nó không được biết đến), vì thế mình mới gọi. Ngài Long Thọ viết:” Nếu tất cả pháp là không, không có sinh cũng không có diệt, vậy đoạn cái gì và diệt cái gì mà nói là chứng Niết bàn?.

Niết bàn là gì? “Không có chứng đắc, cũng không có đạt đến, không có sinh cũng không có diệt, không có thường cũng không có đoạn, gọi đó là Niết bàn” Niết bàn ở đâu? Ngài nói tiếp:

Niết bàn và thế gian không có gì sai biệt,

Thế gian và niết bàn cũng không có gì sai biệt,

Niết bàn và thế gian chúng không hai, không khác (Thích Thiện Tâm, 1999)

Khi tâm phân biệt không còn, không còn vọng tưởng, tham ái, từ bỏ tham, sân si, tức là lúc ta đạt được cái tâm thanh tịnh, chính là lúc ta thực chứng Niết bàn. Vì lúc mình cảm chứng thật sự nên không còn được

gọi là chứng. Niết bàn vừa là cái chung của tất cả vì ai tu thì cũng vào được, lại vừa là cái riêng của tất cả vì ai tu thì người ấy đắc.

Cần phải đạt cái “vô ngã” hay cái “không”. Nhưng đừng bám víu vào ý niệm vô ngã hay không. Không phải vô ngã mới là vô ngã. Không phải không mới là không. Không không mới là có. Chính vì bản ngã mà ta nổi chìm trong biển trầm luân, phiền não sanh tử. Vậy khi dứt ngã chấp thì phiền não hết. Khi phiền não hết, thì tư hoặc, kiến hoặc, vô minh, cũng dứt. Thì ta vượt qua bờ bến giác. Khi ngã diệt được, khi phiền não đoạn được, thì những giây phút đó là giây phút ta sống trong niết bàn (HT Thích Thiện Siêu, 1996)

Niết bàn là vô-tướng. Và Vô ngã là Niết bàn. Vô-tướng hay vô ngã đều là ý niệm, nhưng đừng vướng chấp vào nó. Chấp vào cả hai là chưa đạt được cái gì, vì cả hai đều là phương tiện. Chấp “có” (chấp thường), chấp “không” (chấp đoạn) đều là vọng chấp cả. Bụt dạy: “ Người phát tâm Bồ đề, đối với các pháp, không nên chấp đoạn diệt”.

*Nhược nơn dục thức Phật cảnh giới
Đương tịnh kỳ ý như hư-không*

Dịch:

*Nếu người muốn biết cảnh giới Phật,
Tâm phải thanh tịnh như hư-không.*

(Sa môn Thích Thiện Hoa, 1965)

Nói theo duy thức học, danh từ tương tức, tương nhập là cái này có trong cái khác, cái này đi vào cái khác, Vô ngã tương tức, tương nhập Niết bàn, Niết bàn tương tức, tương nhập Vô ngã. Nghĩa là vô ngã mà đạt được thì chứng ngộ được Niết bàn, Niết bàn chứng ngộ được lại nhờ có vô ngã. Câu chuyện có ghi trong sách Phật kể rằng, Đức Ngũ tổ, muốn chọn người kế nghiệp Tổ vị thứ sáu, truyền rằng ai làm bài kệ mà ngộ ý Đạo sẽ được truyền tổ vị cho. Ngài Thần Tú làm bài kệ:

*Thân thị Bồ đề thọ
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phát thức
Vật sử nhá trần ai*

Dịch:

*Thân là cây Bồ -đề (có tướng)
Tâm như đài gương sáng (có tướng)
Mỗi giờ thường lau quét (có tu)
Chớ cho dính bụi trần (có chứng)*

Tổ Huệ Năng làm bài kệ như sau:

*Bồ đề bốn vô thọ
Tâm phi minh cảnh đài
Bổn lai vô nhất vật
Hà xứ nhá trần ai*

Dịch:

*Bồ đề không phải cây (không tướng)
Chơn tâm không phải đài (không tướng)
Xưa nay không một vật (không tu)
Chỗ nào dính bụi trần (không chứng)
(Sa môn Thích Thiện Hoa, 1965)*

Huệ Năng Ngài trở thành Lục tổ thứ sáu vì Ngài thấu rõ nghĩa về “không”, trái lại Thần Tú chỉ hiểu biết về “ có”. Như vậy ai mà hiểu thấu suốt về “không” người ấy sẽ hiểu hết cội nguồn trên cội đời này, với cả một cái tâm an lạc. Cũng nhờ không mà mới cảm nhận được Niết bàn.

Để kết thúc bài viết này, tôi đọc lớn lên câu mật chú trong Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh: “Gate, Gate, Paragate, Parasamgate, Bodhi Svaha”.

Gate là đi qua,
Paragate là đi qua bên kia,
Parasamgate là tất cả vượt qua bên kia,
Bodhi là sự thức tỉnh,
Svaha là mừng reo vượt qua, vượt qua, Dzô ta. Dzô ta

Các bạn vượt qua, vượt qua, qua bên kia, qua bên kia để thực chứng được Niết bàn. Qua hay vượt qua trước là cái không, gọi là vô ngã, bằng ngũ uẩn giai không và vô trụ sanh tâm, để có tâm an lạc. Vì Niết bàn là sự vắng không của mọi ý-nghĩ, tư tưởng, và ý niệm. Khi đạt được cái không, cái vô ngã nhưng đừng chấp vào các ý niệm về không, về vô ngã, vì cả hai không hay vô ngã là phương tiện để ta đạt đến chân lý là sự cảm nhận được Niết bàn. Vì sao? Vì còn chấp là còn vô số phiền não đua nhau nổi lên như sóng. Vì như thế là chưa có thể cảm nhận được gì. Bụt dạy: “Niệm” mà không trụ nơi niệm, mới thật là niệm. “Nói” mà không trụ chấp nơi nói, mới thật là nói. “Làm” mà không chấp nơi làm mới thật là làm. “Tu” mà không trụ chấp nơi tu, mới thật là tu. “Chứng ngộ” mà không trụ chấp nơi chứng, mới thật là chứng ngộ”. Niết bàn, được gọi là bất khả thuyết, chỉ biết bằng tự thể nghiệm, tự mình chứng ngộ cho chính mình, ngay tại hiện tiền.

Bùi Thế Trường.
(Non cao Greenacre, ngày 16/7/05)

Tham khảo:
Daisetzteitaro Suzuki, 2001. Thiền Luận, 3 quyển, nxb TP HCM
Thích Thiện Tâm, 1999. Lịch sử tư tưởng Triết học

Tánh Không, p 127. nxb Tp HCM.
 Sa môn Thích Thiện Hoa 1965, Kinh Kim Cang dịch
 & giảng, Chùa Khánh Anh - France.
 HT Thích Thiện Siêu., 1996. Vô ngã là Niết Bàn.nxb
 Thuận hóa. Huế Việt Nam
 HT Thích Trí Tịnh, 1995 Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La
 Mật, tập 1,2,3, nxb tpHCM
 Lục Tổ Huệ Năng, 1987 Pháp Bảo Đàn Kinh. Học
 Viên Quốc Tế. Cali. USA
 Luận Đại Thừa Pháp Minh Môn Giảng giải. 2001
 Phước Huệ. Australia.
 Vasubandhu Bodhisattva- 1983. Shastra on the door
 to understanding the hundred dharmas. Talmage,
 California. USA



Tiếng Thời Gian

nghe từ nỗi nhớ hôm qua
 âm vang thao thức lời ca thuở nào
 một mình vỗ giấc chiêm bao
 mưa trên ngọn sóng trôi vào hư vô
 rồi mai già biệt sông hồ
 lối xưa xe ngựa mịt mờ mưa giăng
 người đi mang nửa vầng trăng
 gửi cho sương gió mấy vầng tương tư
 ngọn nguồn liệm kín dòng thư
 gọi xuân đảo ảnh, gọi thu lạnh lùng
 hạ buồn thiêu rụi sầu đông
 đời như giọt nước giữa dòng lũ xa
 tuổi nào cạn đấng phù sa
 miên trường rọi bóng trăng ngà vào
 tim
 đổi theo ngày tháng êm đềm
 vẫn nghe tiếng mẹ ru đêm ngọt
 ngào.

mpđ

Đến Với Em

Ta vẫn độc hành chung một lối
 Nhưng con đường rẽ thẳng song song
 Đi tới đích giang tay ngóng đợi
 Trông thì gần mà rất mênh mông

Con nước vỗ đau bờ cát lở
 Cưỡi duyên ta theo đám rong rêu
 Còn lời hứa như vầng trăng tỏ
 Giữ trong lòng em mãi chắt chiu

Xin hãy cố vững niềm tin lại
 Vết thương đời hành tím thân anh
 Rũ quá khứ quay về hiện tại
 Đến với em bờ bến an lành

Mình đã mất một thời hoa mộng
 Mấy độ thu gom lá về nguồn
 Vẫn không thể lấp đầy khoảng trống
 Núi đời nhau tình mãi sắt son

NhuLy